



zhè bān

这般

determiner/adverb · such; like this

Example Sentences

Tā zhè bān nǚ lì yī dìng huì chéng gōng
他这般努力，一定会成功。

With such effort, he will surely succeed.

Wǒ cóng wèi jiàn guò zhè bān měi lì de fēng jǐng
我从未见过这般美丽的风景。

I have never seen such beautiful scenery.

Trace each character, then write the word on your own.

这	这	这	这	这	这	这	这	这	这	
般	般	般	般	般	般	般	般	般	般	般
般	般									